

Bản án số: 05/2022/DS-ST
Ngày: 12/4/2022.
V/v “Tranh chấp hợp đồng
mua bán”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vui.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Rễn;
2. Ông Nguyễn Hồng Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tươi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đình Lưỡng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 98/2021/TLST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán”, theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2022/QĐST-DS ngày 30 tháng 03 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH A.

Địa chỉ: Số 101 P, phường T, Quận N, Thành phố C.

Địa chỉ liên lạc: Số 93, NV, phường DK, Quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Tấn Q - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh C, sinh năm: 1997.

Địa chỉ: Số 93, NV, phường DK, Quận B, Thành phố H. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Văn Q, sinh năm: 1961.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Minh C trình bày: Công ty

TNHH A (gọi tắt là Công ty A) yêu cầu ông Trần Văn Q trả số tiền nợ là 130.959.372 đồng và tiền lãi suất chậm thanh toán từ ngày 01-11-2020 tính đến ngày xét xử theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Cụ thể:

Vào ngày 07-5-2018 Công ty TNHH A và ông Trần Văn Q có ký hợp đồng về việc đầu tư vật tư nông nghiệp cho nông dân số 388/HT18. Nội dung hợp đồng, Công ty TNHH A đầu tư vật tư nông nghiệp (lúa giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, ...) cho ông Trần Văn Q theo danh sách mà ông Q đăng ký để hỗ trợ thúc đẩy sản xuất nông sản, giá vật tư áp dụng theo bảng giá của bên Công ty công bố ở thời điểm bên ông Q đặt hàng. Ông Q có nghĩa vụ thanh toán tiền vật tư nông nghiệp cho Công ty trong vòng 135 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn, thanh toán trước hạn sẽ được thưởng là 1,1%/ 30 ngày, trường hợp thanh toán trễ hạn phải chịu mức lãi suất phạt là 1,1%/ 30 ngày.

Thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH A đã cung cấp vật tư kịp thời theo đúng yêu cầu cho ông Q nhưng ông Q không thanh toán tiền đầy đủ cho Công ty A dẫn đến phát sinh nợ trễ hạn. Hai bên có tiến hành đối chiếu công nợ thông qua sổ chi tiết đơn vị mua tính đến ngày 31/10/2020, ông Q còn nợ tiền vật tư nông nghiệp của Công ty A là 130.959.372 đồng. Mặc dù, Công ty TNHH A đã đôn đốc, nhắc nhở và đến nhà ông Q nhiều lần yêu cầu ông Q thanh toán nợ nhưng đến nay ông Q vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty A.

Tại phiên tòa, ông C giữ nguyên yêu cầu về đòi lại số tiền nợ là 130.959.372 đồng và thay đổi yêu cầu khởi kiện về mức lãi suất: Yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán với mức là 10%/ năm. Ngoài ra Công ty A không yêu cầu gì khác.

- *Bị đơn Ông Trần Văn Q trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Minh C – Người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH A về việc giao kết hợp đồng và quá trình thực hiện hợp đồng giữa ông với Công ty TNHH A. Ông thừa nhận có ký hợp đồng đầu tư vật tư nông nghiệp cho nông dân ngày 07-5-2018. Quá trình thực hiện hợp đồng ông đã thanh toán đầy đủ tiền cho Công ty, tuy nhiên từ tháng 10 năm 2020 đến nay ông không thanh toán tiền cho Công ty do ông bị bệnh tai biến nên không chăm sóc được cây trồng dẫn đến bị thua lỗ không có khả năng thanh toán tiền vật tư nông nghiệp cho Công ty. Ông và Công ty TNHH A đã tiến hành đối chiếu và xác nhận nợ vào ngày 31/10/2020, hiện tại ông còn nợ Công ty TNHH A số tiền mua vật tư là 130.959.372 đồng và tiền lãi chậm thanh toán đúng như yêu cầu của Công ty. Ông đồng ý trả số tiền nợ và lãi suất chậm thanh toán theo yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A. Hiện tại ông bị bệnh, kinh tế khó khăn nên ông xin trả dần cụ thể như sau: 04 tháng sau kể từ ngày hòa giải trả 40.000.000 đồng, số tiền còn lại chia làm 02 kỳ trả, mỗi kỳ trả cách nhau 04 tháng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, quan hệ tranh chấp giữa Công ty TNHH A với Ông Trần Văn Q thông qua việc cung cấp hàng hóa và trả tiền. Đây là tranh chấp xảy ra trong quan hệ mua bán nên cần xác định tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng mua bán”.

Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không lý do là không thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A, buộc ông Q có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH A tiền vật tư nông nghiệp là 130.959.372 đồng và tiền lãi chậm thanh toán với mức 10%/ năm từ ngày 01-11-2020 tính đến ngày xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về Quan hệ tranh chấp: Mặc dù hợp đồng mà hai bên ký kết ghi là đầu tư nhưng thực tế Công ty TNHH A bán vật tư nông nghiệp cho ông Q và ông Q có trách nhiệm thanh toán tiền cho Công ty A nên cần xác định lại Quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng mua bán” theo quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Công ty TNHH A và ông Trần Văn Q ký hợp đồng số 388/HT18, ngày 07-5-2018 về việc đầu tư vật tư nông nghiệp cho nông dân. Nội dung hợp đồng, Công ty TNHH A đầu tư vật tư nông nghiệp theo danh sách mà ông Q đăng ký để hỗ trợ thúc đẩy sản xuất nông sản và ông Q có nghĩa vụ thanh toán tiền cho Công ty trong vòng 135 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn, thanh toán trước hạn sẽ được thưởng là 1,1%/ 30 ngày, trường hợp thanh toán trễ hạn phải chịu mức lãi suất phạt là 1,1%/ 30 ngày. Tuy nhiên ông Q không thanh toán tiền đúng hạn cho Công ty TNHH A.

[4] Xét yêu cầu của Công ty TNHH A thì thấy:

Thứ nhất, Hợp đồng mua bán giữa Công ty TNHH A và ông Q mà hai bên đã ký kết hoàn toàn là tự nguyện và đảm bảo theo quy định của pháp luật do đó là hợp đồng hợp pháp.

Thứ hai, Công ty TNHH A đã giao vật tư nông nghiệp cho ông Q xong, nhưng ông Q không thanh toán tiền đúng hạn và tại biên bản hòa giải ngày 04-3-

2022 ông Q thừa nhận còn nợ tiền vật tư nông nghiệp của Công ty TNHH A là 130.959.372 đồng và tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 01-11-2020 đến nay.

Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A là có căn cứ nên hội đồng xét xử cần chấp nhận. Buộc ông Q phải có nghĩa vụ thanh toán tiền vật tư nông nghiệp cho Công ty với số tiền 130.959.372 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 440 của Bộ luật Dân sự.

Đối với yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán: Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng Công ty TNHH A yêu cầu mức lãi suất theo hợp đồng 1,1%/ 30 ngày. Tuy nhiên tại phiên tòa ông C thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu tính mức lãi suất 10%/ năm. Xét thấy mức lãi suất mà Công ty TNHH A yêu cầu là phù hợp theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận, cần buộc ông Q có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi suất từ ngày 01-11-2020 đến ngày 12-4-2022 là: 17 tháng 11 ngày x 10%/ năm = 18.952.730 đồng.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A nên ông Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Xét thấy, ông Q là người trên 60 tuổi và có đơn đề nghị nên được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 430, 433, 440, 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp “Hợp đồng mua bán” của Công ty TNHH A đối với Ông Trần Văn Q.

Buộc ông Trần Văn Q có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH A số tiền mua bán vật tư nông nghiệp là 130.959.372 đồng và tiền lãi suất trên số tiền chậm thanh toán từ ngày 01-11-2020 đến ngày xét xử (12/4/2022) với số tiền 18.952.730 đồng. Tổng cộng số tiền 149.912.102 đồng.

2. Án phí:

Ông Trần Văn Q được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH A 3.704.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0022556 ngày 02/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu.

Ông Trần Văn Q phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản tiền nợ gốc kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm (13/4/2022) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Riêng bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- Chi cục THADS huyện Bến Cầu;
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vui